TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 30/2019/DS - PT
Ngày 25-4-2019
V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy

Các thẩm phán: 1. Ông Lê Thanh Hùng

2. Bà Hoàng Lan Phương

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trịnh Thu Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa:***

Bà Thiều Thị Hương – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Ngày 29 tháng 3 và ngày 25 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2019/TLPT-DS ngày 22 tháng 01 năm 2019 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2018/DS-ST ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện X bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 23/2019/QĐ-PT ngày 06 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn T - sinh năm: 1942, có mặt.

Địa chỉ: Thôn 4, xã H, huyện X, tỉnh Thanh Hóa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Lê Văn T là ông Lê Hồng N – Luật sư - Giám đốc Trung tâm TVPL – Câu lạc bộ L Thanh Hóa thuộc Đoàn luật sư tỉnh Thanh Hóa.

2. Bị đơn: Ông Lê Văn T1 - sinh năm: 1956, có mặt.

Địa chỉ: Thôn 4, xã H, huyện X, tỉnh Thanh Hóa.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan:

3.1. Ông Lê Cao M - sinh năm: 1943

Địa chỉ: 269/29/16 Bến Đ, Phường 16, Quận 8, TP.Hồ Chí Minh

Ông Lê Cao M ủy quyền cho ông Lê Văn T theo giấy ủy quyền ngày 19/7/2017.

3.2. Bà Lê Thị L - sinh năm: 1950

Địa chỉ: Thôn 6, xã H, huyện X, tỉnh Thanh Hóa.

Bà Lê Thị L ủy quyền cho ông Lê Văn T theo giấy ủy quyền ngày 27/7/2017.

3.3. Bà Nguyễn Thị L1 - sinh năm: 1959, có mặt.

Địa chỉ: Thôn 4, xã H, huyện X, tỉnh Thanh Hóa.

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Lê Chí T, sinh năm: 1951.

4.2. Ông Lê Quang Đ, sinh năm: 1958.

4.3. Ông Lê Văn V, sinh năm: 1944.

4.4. Ông Lê Xuân D, sinh năm: 1950.

4.5. Bà Lê Thị H, sinh năm: 1947.

Đều có địa chỉ: Thôn 4, xã H, huyện X, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn là ông Lê Văn T (ông T cũng là người được ủy quyền của 02 người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan là ông Lê Cao M, bà Lê Thị L) trình bày:

Bố mẹ ông Lê Văn T là cụ Lê Viết T (sinh năm 1915, chết ngày 24/6/1994) và cụ Lê Thị Q (sinh năm 1914, chết ngày 25/01/1995), trong quá trình chung sống có tạo lập được khối tài sản chung là diện tích đất 345m^2 (trong đó có 200m^2 đất ở nông thôn và 145m^2 đất vườn) tại thửa số 990 và diện tích đất 475m^2 đất ao (hồ) tại thửa số 991, hai thửa đất đều thuộc tờ bản đồ số 04 bản đồ địa chính xã H lập năm 1993, địa chỉ thôn 4, xã H, huyện X, tỉnh Thanh Hóa. Hai thửa đất trên ngày 30/9/1994 UBND huyện X đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) cho bà Lê Thị L1, địa chỉ xã H, huyện X, tỉnh Thanh Hóa. Đến ngày 24/10/2003 diện tích 475m^2 đất ao (hồ) tại thửa 991 đã được tách và cấp lại thành thửa 363 cho hộ ông Nguyễn Thị L1, địa chỉ Thôn 4, xã H, huyện X, tỉnh Thanh Hóa. Không đồng ý với việc cấp GCNQSDĐ đối với hai thửa đất 990 và 991, ông Lê Văn T đã khởi kiện UBND huyện X bằng hai vụ án hành chính, yêu cầu hủy 02 GCNQSDĐ nói trên. Ngày 13/12/2012 UBND huyện X đã ban hành Quyết định số 2573/QĐ-UBND thu hồi hủy bỏ GCNQSDĐ số W 978216 do UBND huyện X cấp ngày 24/10/2003 cho bà Nguyễn Thị L1; lý do thu hồi: Việc cấp GCNQSDĐ chưa đúng theo quy trình cấp GCNQSDĐ. Ngày 18/12/2014 UBND huyện X đã ban hành Quyết định số 4265/QĐ-UBND thu hồi và hủy bỏ GCNQSDĐ số E:0228192 do UBND huyện X cấp ngày 30/9/1994 cho bà Lê Thị L1; lý do thu hồi: không đúng tên chủ sử dụng đất.

Cụ T và cụ Q sinh được 04 người con là ông Lê Cao M, Lê Văn T, Lê Thị L và Lê Văn T1. Hiện tại 04 người con của hai cụ vẫn còn sống. Trước khi chết cả hai cụ đều không để lại di chúc. Di sản thừa kế là hai thửa đất 990 và 991 thuộc tờ bản đồ số 04 bản đồ địa chính xã H lập năm 1993, địa chỉ thôn 4, xã H, huyện X, tỉnh Thanh Hóa.

Nay ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện X giải quyết: Phân chia di sản thừa kế của cha mẹ ông để lại là diện tích đất theo hiện trạng tại thửa 990 là 463,5m^2 đất (gồm 200m^2 đất ở và 263,5m^2 đất vườn) và thửa 991 là 445,2m^2 đất ao (hồ). Giá trị đất thống nhất theo giá Hội đồng định giá ngày

15/12/2017 vì giá đất này cũng phù hợp với giá thị trường tại thời điểm hiện nay (thời điểm xét xử) cho 04 người con thuộc hàng thừa kế thứ nhất là ông Lê Cao M, Lê Văn T, Lê Thị L và Lê Văn T1.

Cụ thể ông T đề nghị: Chia theo hiện vật là diện tích đất cho 04 người được hưởng thừa kế, chia chung phần diện tích đất cho ông M, ông T, bà L được hưởng để các ông bà thuận tiện trong việc sử dụng đất. Chia phần đất tại thửa 990 theo hiện trạng và ranh giới ông T1 và ông T đã và đang sử dụng, cụ thể: chia cho ông T1 50m^2 đất ở, còn lại là đất vườn nằm phía Nam thửa đất vì ông T1 đã xây nhà và công trình; chia cho ông T, ông M và bà L 150m^2 đất ở, còn lại là đất vườn nằm phần đất phía Bắc, vì phần đất này ông T đã xây nhà thờ từ năm 2004. Nếu phần đất ông T1 được hưởng chưa đủ theo quy định thì chia cho ông T1 thêm phần đất tại thửa 991, nhưng về phần phía Nam thửa 991; chia cho ông T, ông M, bà L phần đất phía Bắc thửa 991 để thuận tiện cho các bên sử dụng đất, nếu trên phần đất ông T, ông M, bà L được chia mà có công trình nhà quán, chuồng gà của gia đình ông T1 thì đề nghị gia đình ông T1 tháo dỡ, nếu Tòa án giao cho các ông bà sử dụng thì ông T đồng ý thanh toán cho gia đình ông T1 bằng trị giá tài sản mà Hội đồng đã định giá ngày 15/12/2017.

Ông T đồng ý trích công sức chăm sóc bố mẹ (cụ Tvà cụ Q) cho ông T1 bằng 1/2 suất thừa kế theo pháp luật.

- Bị đơn là ông Lê Văn T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan là bà Nguyễn Thị L1 trình bày:

Về họ tên bố mẹ, năm chết của hai cụ T và cụ Q, số anh em trong gia đình cũng như việc hai cụ khi còn sống có tạo lập được 02 thửa đất tại thôn 4, xã H, huyện X, tỉnh Thanh Hóa như ông T trình bày trên là đúng.

Năm 1984 bà Nguyễn Thị L1 kết hôn với ông T1, thì bà L1 về sinh sống cùng cụ Thức và cụ Quý trên hai thửa đất nói trên; ông T1, ông M, ông T đều đi thoát ly (công tác xa nhà), bà L ở nhà chồng ở thôn 6, xã H, huyện X. Năm 1992, nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân, thì lúc bấy giờ cụ Thức và cụ Quý đã già yếu, nên hai cụ thống nhất cho bà Nguyễn Thị L1 đứng tên trong GCNQSDĐ và có toàn quyền sử dụng hai thửa đất nói trên. Việc tặng cho đất của cụ T và cụ Q thì hai cụ chỉ nói miệng, không có giấy tờ gì, tuy nhiên có hai người làm chứng là ông Lê Chí T- cán bộ địa chính xã H và ông Lê Quang Đ là trưởng thôn thôn 4, xã H. Vì vậy ngày 30/9/1994 bà L1 đã được UBND huyện X cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất 990 và 991 là 820m^2, đến ngày 24/10/2003 thửa đất 991 được tách thành thửa 363, nhưng cả hai giấy CNQSDĐ nói trên đều đã bị UBND huyện X thu hồi và hủy bỏ lí do cấp sai họ. Vì bà L1 là Nguyễn Thị L1, nhưng trong GCNQSDĐ là Lê Thị L1.

Cụ T và cụ Q cho bà L1 và ông T1 toàn bộ diện tích đất tại thửa 990 và 991 là thực tế, chỉ là hiểu biết pháp luật hạn chế nên không làm đầy đủ thủ tục tặng cho theo quy định pháp luật. Năm 1980 thì ông T đã được nhà nước cấp đất để tách hộ, cụ T và cụ Q đã đổi một phần đất ao tại thửa 991 cho ông Lê Văn Vđể lấy gỗ cho gia đình ông T làm nhà tại khu đất mới cũng ở thôn 4, xã H, huyện X. Vì vậy, ông T đã được bố mẹ chia tài sản, bà L thì đi lấy chồng, ông

M được bố mẹ nuôi ăn học, sau đó công tác tại TP. Hồ Chí Minh. Không ai muốn ở cùng với bố mẹ, ông T1 và bà L1 là người trực tiếp sống cùng bố mẹ và chăm sóc bố mẹ, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính cho địa phương đối với diện tích đất mà cụ T và cụ Q để lại, vì vậy gia đình ông T1 phải được hưởng đất bố mẹ để lại. Tuy nhiên, nếu không có căn cứ chấp nhận toàn bộ diện tích đất tại thửa 990 và 991 thuộc quyền sử dụng của gia đình ông T1, thì đề nghị Tòa án khi quyết định chia thừa kế theo pháp luật phải xem xét đến công chăm sóc bố mẹ cho gia đình ông T1, vì phần lớn gia đình ông T1 chăm sóc bố mẹ, cụ T ốm liệt giường gần 01 năm thì chết, cụ Q chỉ ở cố định với gia đình ông T mấy tháng trước khi chết.

Ông T1 thống nhất diện tích đất theo hiện trạng thửa 990 là 463,5m^2 đất (gồm 200m^2 đất ở và 263,5m^2 đất vườn), thửa 991 là 445,2m^2 đất ao (hồ); giá trị đất theo giá Hội đồng định giá ngày 15/12/2017 vì giá đất này cũng phù hợp với giá thị trường hiện nay. Đề nghị Tòa án xem xét chia thửa đất 990 theo hiện trạng gia đình ông T1 và ông T đang sử dụng như đề nghị của ông T. Thửa 991 chia cho gia đình ông T1, nếu phải chia cho ông T, ông M, bà L thì đề nghị Tòa án chia cho các ông bà phía Bắc, chia cho ông T1 phía Nam thửa đất, gia đình ông T1 tự nguyện tháo dỡ công trình trên phần đất phía Bắc chia cho ông T, ông M và bà L.

- Những người làm chứng trình bày:

+ Ông Lê Chí T trình bày: Thời gian từ năm 1983 đến năm 2003 ông T là cán bộ địa chính của xã H, nên ông khẳng định nguồn gốc diện tích đất mà ông T và ông T1 đang tranh chấp là của cụ T và cụ Q sử dụng ổn định (đất do bố mẹ cụ Thức để lại). Năm 1992 nhà nước có chủ trương cấp giấy CNQSDĐ cho các hộ dân, UBND xã H triển khai đến các thôn trưởng để thôn trưởng hướng dẫn các hộ dân trong thôn kê khai diện tích đất của hộ gia đình. Sau khi các thôn nộp tờ khai thì ông Tỉnh phát hiện bà Nguyễn Thị L1 là người kê khai diện tích đất của cụ Tvà cụ Q. Vì vậy xã đã lập danh sách cấp trích lục cho bà L1 gửi lên UBND huyện X. Ông T là cán bộ địa chính cũng không kiểm tra lại tại sao bà L1 kê khai mà cụ Thức và cụ Quý không kê khai, lý do thời gian năm 1992 cụ T và cụ Q đã già yếu, bà L1 là lao động chính trong gia đình, ông T1 công tác xa nhà, ông T đã được nhà nước cấp đất ở từ năm 1980 để tách hộ.

+ Tại bản tự khai ngày 20/11/2017, ông Lê Quang Đ trình bày: Ông Đ là trưởng thôn thôn 4, xã H từ năm 1983 đến năm 1995, công việc của ông là tiếp thu chủ trương và truyền đạt cho nhân dân đồng thời thu thuế, lệ phí nộp cho nhà nước. Trong thôn có hộ cụ T, vì cụ Tc lúc bấy giờ đã già yếu không thể vận chuyển lúa ra thôn để nộp được, nên cụ Thức trực tiếp nói với ông Đ hiện nay cụ T, cụ Q đã già yếu không làm được gì và không giao nộp các khoản đóng góp cho thôn được, nên cụ Thức giao toàn bộ đất đai, nhà cửa, ruộng đồng cho con dâu là bà Nguyễn Thị L1 bảo quản, sử dụng, sản xuất đồng thời giao nộp sản phẩm cho thôn. Cụ T chỉ nói miệng với ông Đ, không có giấy tờ, không có ai làm chứng. Đến năm 1992, nhà nước triển khai cấp GCNQSDĐ cho các hộ dân thì bà Nguyễn Thị L1 kê khai toàn bộ diện tích đất ở và đất nhận khoán của gia

đình, sau đó nộp toàn bộ tờ khai lên UBND xã H. UBND xã H lập hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ như thế nào thì ông Đức không biết.

- Ông Lê Xuân D trình bày: Ông là Chi hội trưởng hội người cao tuổi thôn 4 xã H và là Thường vụ Hội người cao tuổi xã H. Cụ Lê Viết T và cụ Lê Thị Q sinh sống trên mảnh đất hiện nay gia đình ông T1 đang ở. Khi bà L1 kết hôn với ông T1 thì bà L1 ở cùng hai Cụ, anh em nhà ông T1 đều đi thoát ly. Khi hai cụ già thì bà L1 là người chăm sóc. Cụ T chết tại đất của Cụ, cụ Q khi ốm nặng gần chết thì ông T đón xuống nhà ông T và chết tại nhà ông T cùng thôn 4, xã H.

- Ông Lê Văn V trình bày: Tại địa phương thời của các ông, nếu gia đình nhiều con trai mà kết hôn thì xã đã cấp đất để tách hộ, còn ai ở với bố mẹ thì đương nhiên được phần đất bố mẹ ở. Gia đình nhà ông T cũng vậy, ông T được xã cấp 01 sào 05 thước đất cũng tại thôn 4 xã H tách hộ từ năm 1980, cụ T đã đổi một phần cái ao tại thửa 991 cho ông V để lấy khúc gỗ lim dài khoảng 4m cho ông T làm nhà tại khu đất ông T được cấp. Như vậy cũng được hiểu là cụ T cụ Qđã chia tài sản cho các con ra ở riêng. Ông M được bố mẹ nuôi ăn học và công tác tại TP. Hồ Chí Minh, bà L đi lấy chồng, vợ chồng ông T1 là người ở cùng bố mẹ, chăm sóc bố mẹ thì phải được hưởng đất đai bố mẹ để lại.

- Bà Lê Thị H trình bày: Bà H kết hôn với ông T từ năm 1966 và ở với cụ T, cụ Q đến năm 1983 thì làm nhà ở riêng tại xã H trên đất do nhà nước cấp năm 1980 và cụ Q về ở với bà Htừ năm 1983, năm 1995 chết ở gia đình bà H. Cụ T ở tại đất của cụ và chết ở đất của cụ. Việc chăm sóc cụ T thì bà L1 chỉ có công chăm sóc còn thuốc thang thì do ông T và ông M cung cấp.

- Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/12/2017 xác định: Diện tích đất thực tế tại thửa 990, tờ bản đồ số 04, bản đồ địa chính xã H lập năm 1993 là 521m^2; diện tích đất thực tế tại thửa 991, tờ bản đồ số 04, bản đồ địa chính xã H lập năm 1993 là 456,4m^2. Tại Biên bản thẩm định lần 2 ngày 26/9/2018, gia đình ông T, ông T1 và các hộ dân lân cận đều thống nhất trừ ngõ đi chung và đường thôn rộng 4m như số liệu bản đồ địa chính năm 1993, nên diện tích đất tại thửa 990 hiện trạng là 463,5m^2; diện tích tại thửa 991 là 445,2m^2. Tài sản trên thửa đất 990: Phần đất phía Nam hiện gia đình ông T1 đang sử dụng có 01 nhà mái bằng, diện tích 51,6m^2; 01 nhà dưới cấp bốn; công trình phụ (gồm nhà tắm, nhà vệ sinh); 01 bể nước; 01 giếng khơi, sân gạch, tường bao quanh do gia đình ông T1 xây dựng. Phần đất phía Bắc hiện gia đình ông T đang sử dụng, có 01 nhà thờ, 01 nhà tôn tạo, tường rào bao quanh do ông T xây dựng. Tài sản trên thửa 991 gồm 01 nhà quán lợp proximang, 02 bán bình lợp proximang, 01 chuồng gà, 01 tường rào gạch cốm, kè đá hộc quanh ao, tất cả tài sản này của gia đình ông T1 xây dựng và sử dụng.

- Những nội dung các bên đương sự thống nhất được: Ông T, ông T1, bà L1 đều thống nhất cụ T chết năm 1994, cụ Q chết năm 1995, trước khi chết hai cụ không để lại di chúc. Hai cụ sinh được 04 người con là ông Lê Cao M, Lê Văn T, Lê Thị L và Lê Văn T1; Cụ T và cụ Q tạo lập được khối tài sản chung là diện tích đất tại thửa 990 và 991 tờ bản đồ số 04 bản đồ địa chính xã H lập năm 1993. Tài sản là nhà và công trình phụ trên phía nam thửa đất 990 là do gia

đình ông T1 xây dựng, tài sản là nhà thờ trên phía Bắc thửa đất 990 là do ông T xây dựng; tài sản là nhà bán bình và chuồng gà trên thửa đất 991 là của gia đình ông T1 xây dựng. Diện tích đất hiện trạng tại thửa 990 là 463,5m^2 (gồm 200m^2 đất ở và 263,5m^2 đất vườn); diện tích tại thửa 991 là 445,2m^2 đất ao (hồ). Giá trị đất theo giá Hội đồng định giá và phù hợp với giá thị trường hiện nay, cụ thể đất ở là 560.000^đ/m^2, đất vườn là 27.000^đ/m^2, đất ao là 45.000^đ/m^2.

Tại Bản án số 06/2018/DS-ST ngày 15/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện X đã quyết định:

* Căn cứ: Khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 157, 165, 229, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 610, 611, 612, 613, 614, 618, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự 2015. Điều 100 Luật Đất đai năm 2013. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

* Xử: - Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (ông Lê Văn T) đối với bị đơn (ông Lê Văn T1) về việc tranh chấp thừa kế tài sản.

Chia cho ông M, ông T và bà L 150m^2 đất ở và 102m^2 đất vườn, trị giá 86.754.000đ, tại thửa 990 tờ bản đồ số 04 bản đồ địa chính xã H lập năm 1993; tứ cận đất như sau: phía Đông giáp ngõ đi dài 12,7m, phía Tây giáp đường thôn dài 12,52m, phía Nam giáp phần đất chia cho ông T1 dài 19,7m, phía Bắc giáp đất nhà ông Vdài 20,3m. Ông T, ông M, bà L có quyền sở hữu nhà thờ và công trình trên thửa đất.

Chia cho ông T, ông M, bà L 101,4m^2 đất ao, trị giá 4.562.203^đ, tại thửa 991 tờ bản đồ số 04 bản đồ địa chính xã H lập năm 1993; tứ cận đất như sau: phía Đông giáp đường L xã dài 1,7m và giáp đất ông V dài 4m, phía Tây giáp ngõ đi dài 5,7m, phía Nam giáp phần đất chia cho ông T1 dài 20,4m, phía Bắc giáp đất ông V dài 16,6m.

Chia cho ông T1 50m^2 đất ở và 161,5m^2 đất vườn, trị giá 32.360.500^đ, tại thửa 990 tờ bản đồ số 04 bản đồ địa chính xã H lập năm 1993; tứ cận đất như sau: phía Đông giáp ngõ đi dài 11,2m, phía Tây giáp đường thôn dài 12,18m, phía Nam giáp đường thôn dài 15,4m + 2,7m, phía Bắc giáp phần đất chia cho ông T, ông M, bà L dài 19,7m. Ông T1 có quyền sở hữu nhà ở và công trình trên đất ông T1.

Chia cho ông T1 343,8 m^2 đất ao, trị giá 15.471.798^đ; tại thửa 991 tờ bản đồ số 04 bản đồ địa chính xã H lập năm 1993; tứ cận đất như sau: phía Đông giáp đường L xã dài 18,5m, phía Tây giáp ngõ đi dài 16,4m, phía Nam giáp đường thôn dài 18,7m, phía Bắc giáp phần đất chia cho ông T, ông M, bà L dài 20,4m. Ông T1 có quyền sở hữu nhà quán xây dựng trên thửa đất.

Công nhận sự tự nguyện của gia đình ông T1, bà L1 về việc tự nguyện tháo dỡ chuồng gà, một phần nhà quán để trả lại phần đất chia cho ông T, ông M, bà L tại thửa 991.

Ông T, ông M, bà L, ông T1 có trách nhiệm L hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy CNQSD đất theo qui định của pháp luật.

(Có sơ đồ thửa đất kèm theo)

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên không chấp nhận phản tố của bị đơn, chi phí thẩm định, định giá, nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

*Ngày 23/11/2018, nguyên đơn là ông Lê Văn T kháng cáo và đơn kháng cáo bổ sung với nội dung:

Ông Lê Văn T không đồng ý trích công sức chăm sóc bố mẹ già cho ông Lê Văn T1 bằng 1/2 suất thừa kế và không đồng ý với cách chia của TAND huyện X. Ông T đề nghị chia cụ thể như sau:

1. Chia bằng tiền: (139.148.300đ : 4,5) x 1/2 = 15.460.000đ

2. Số tiền chia theo suất thừa kế mỗi người được nhận như sau:

(139.148.300đ – 15.460.000đ) : 4 người = 30.922.000đ

Số tiền cụ thể mỗi người được nhận:

- Ông M, ông T, ông L mỗi người được 30.922.000đ

- Ông T1 = 30.922.000đ + 15.460.000đ = 46.382.000đ

3. Chia bằng quyền sử dụng đất thì một suất thừa kế theo pháp luật

200m^2 đất ở : 4,5 = 44,44m^2

263,5m^2 đất vườn : 4,5 = 58,55m^2

445,2m^2 đất ao : 4,5 = 98,93m^2

Như vậy, một suất thừa kế theo pháp luật cụ thể như sau:

- Ông M, ông T, ông L mỗi người được đất ở là 44,44m^2, đất vườn là 58,55 m^2, đất ao là 98,93 m^2.

- Ông T1 được 1.5 suất thừa kế:

Đất ở: 1,5 x 44,44m^2 = 66,66m^2

Đất vườn: 1,5 x 58,55m^2 = 87,82m^2

Đất ao: 1,5 x 98,93m^2 = 148,40m^2

Hiện trạng thửa đất 990 ông T1 đang sử dụng có tổng diện tích là 211,5m^2. Vì vậy đất vườn tại thửa 990 ông T1 đang sử dụng có tổng diện tích là 211,5m^2 (hiện trạng đất đang sử dụng) – 66,66m^2 (đất ở) – 87,82m^2 (đất vườn) = 57,02m^2 đất vườn còn thừa.

Vậy phần đất ao ông T1 còn nhận được phải giảm đi:

(57,02m^2 x 27.000đ/m^2) : 45.000đ/m^2 = 34,21m^2

Theo đó phần đất ao ông T1 còn nhận được chỉ là 148,4m^2 – 34,21m^2 = 114,19m^2

Như vậy, ông T đề nghị chia TAND cấp phúc thẩm chia như sau:

Tại thửa 990 ông T1 được chia về phía nam theo nguyện vọng của ông T1: 66,66m^2 (đất ở) + 144,84m^2 = 211,5m^2

Tại thửa 991 chia cho ông T1 về phía Nam: 114,19m^2

Phần đất chia cho ông Lê Cao M, ông Lê Văn T, bà Lê Thị L tại phần phía bắc thửa 990: 133,4m^2 (đất ở) + 118,6m^2 (đất vườn) = 252m^2

Phần đất chia cho ông Lê Cao M, ông Lê Văn T, bà Lê Thị L tại phần phía bắc thửa 991: 445,2m^2 – 114,19m^2 = 331,01m^2

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, rút một phần kháng cáo về việc không đồng ý trích công sức chăm sóc bố mẹ già cho ông Lê Văn T1 bằng 1/2 suất thừa kế. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện VKSND tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm tuân theo quy định của BLTTDS. Đề nghị HĐXX căn cứ Khoản 1 Điều 308 BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn T, đình chỉ một phần kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, nghe lời trình bày của các đương sự và ý kiến của đại diện VKSND tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Xét các nội dung kháng cáo:

[1.1]. Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn rút một phần kháng cáo về việc không đồng ý trích công sức chăm sóc bố mẹ già cho ông Lê Văn T1 bằng 1/2 suất thừa kế. Theo đó, ông đồng ý trích cho ông T1 ½ suất thừa kế. Xét việc rút một phần kháng cáo của ông T là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp pháp luật nên chấp nhận; đình chỉ một phần nội dung kháng cáo; căn cứ điểm c khoản 1, khoản 3 Điều 289 BLTTDS.

[1.2]. Ông T đề nghị chia bằng tiền: (139.148.300đ : 4,5) x 1/2 = 15.460.000đ;

Chia bằng quyền sử dụng đất thì một suất thừa kế theo pháp luật là:

200m^2 đất ở : 4,5 = 44,44m^2

263,5m^2 đất vườn : 4,5 = 58,55m^2

445,2m^2 đất ao : 4,5 = 98,93m^2.

Ông T đề nghị chia cho 4,5 là không chính xác; bởi vì cụ T và cụ Q có 04 người con và hàng thừa kế thứ nhất là ông M, ông T, bà L và ông T1. Các bên đều thống nhất trích công sức cho ông T1 ½ suất thừa kế theo pháp luật. Nên trị giá tài

sản là tiền hay là đất thì đều phải chia cho 4 rồi nhân ½ để xác định ½ suất thừa kế theo pháp luật là chính xác. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm chia tài sản thừa kế là đúng nên không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn T.

[2]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3]. Về án phí DSPT: Kháng cáo của ông T không được chấp nhận nhưng do ông T là người cao tuổi nên không phải chịu án phí phúc thẩm; căn cứ Điểm đ khoản 1 Điều 12 NQ 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

* Căn cứ vào Khoản 1 Điều 308; điểm c khoản 1, khoản 3 Điều 289 của Bộ luật tố tụng dân sự.

* Căn cứ vào Điều 610, 611, 612, 613, 614, 618, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự 2015. Điều 100 Luật Đất đai năm 2013. Điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ một phần kháng cáo của ông Lê Văn T về việc không đồng ý trích công sức chăm sóc bố mẹ già cho ông Lê Văn T1 bằng 1/2 suất thừa kế.

2. Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn T về cách chia tài sản thừa kế, giữ nguyên bản án Dân sự sơ thẩm số 06/2018/DS-ST ngày 15/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện X.

Tuyên xử:

Chia cho ông M, ông T và bà L 150m^2 đất ở và 102m^2 đất vườn, trị giá 86.754.000đ, tại thửa 990 tờ bản đồ số 04 bản đồ địa chính xã H lập năm 1993; tứ cận đất như sau: phía Đông giáp ngõ đi dài 12,7m, phía Tây giáp đường thôn dài 12,52m, phía Nam giáp phần đất chia cho ông T1 dài 19,7m, phía Bắc giáp đất nhà ông V dài 20,3m. Ông T, ông M, bà L có quyền sở hữu nhà thờ và công trình trên thửa đất.

Chia cho ông T, ông M, bà L 101,4m^2 đất ao, trị giá 4.562.203^đ, tại thửa 991 tờ bản đồ số 04 bản đồ địa chính xã H lập năm 1993; tứ cận đất như sau: phía Đông giáp đường L xã dài 1,7m và giáp đất ông V dài 4m, phía Tây giáp ngõ đi dài 5,7m, phía Nam giáp phần đất chia cho ông T1 dài 20,4m, phía Bắc giáp đất ông V dài 16,6m.

Chia cho ông T1 50m^2 đất ở và 161,5m^2 đất vườn, trị giá 32.360.500^đ, tại thửa 990 tờ bản đồ số 04 bản đồ địa chính xã H lập năm 1993; tứ cận đất như sau: phía Đông giáp ngõ đi dài 11,2m, phía Tây giáp đường thôn dài 12,18m, phía Nam giáp đường thôn dài 15,4m + 2,7m, phía Bắc giáp phần đất chia cho ông T, ông M, bà L dài 19,7m. Ông T1 có quyền sở hữu nhà ở và công trình trên đất ông T1.

Chia cho ông T1 343,8 m^2 đất ao, trị giá 15.471.798đ; tại thửa 991 tờ bản đồ số 04 bản đồ địa chính xã H lập năm 1993; tứ cận đất như sau: phía Đông giáp đường L xã dài 18,5m, phía Tây giáp ngõ đi dài 16,4m, phía Nam giáp đường thôn dài 18,7m, phía Bắc giáp phần đất chia cho ông T, ông M, bà L dài 20,4m. Ông T1 có quyền sở hữu nhà quán xây dựng trên thửa đất.

Công nhận sự tự nguyện của gia đình ông T1, bà L1 về việc tự nguyện tháo dỡ chuồng gà, một phần nhà quán để trả lại phần đất chia cho ông T, ông M, bà L tại thửa 991.

Ông T, ông M, bà L, ông T1 có trách nhiệm L hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy CNQSD đất theo qui định của pháp luật.

(Có sơ đồ thửa đất kèm theo).

2. Về án phí DSPT: Ông Lê Văn T không phải chịu án phí DSPT.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND huyện X;
- Chi cục THADS huyện X;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Lê Thị Thủy

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Lan Phương **Lê Thanh Hùng** **Lê Thị Thủy**